



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 – 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 – 53

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 6 tháng 12 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Hành chính và Đối ngoại
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Đoàn Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 53, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 10 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00293-24-7



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		31.844.227.853.253	27.413.960.312.479
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.619.619.739.549	1.114.767.562.295
Tiền	111		1.119.619.739.549	514.767.562.295
Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	600.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.050.000.000.000	16.700.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	21.050.000.000.000	16.700.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.715.231.104.215	5.103.758.699.220
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.766.908.429.190	4.045.841.192.528
Trả trước cho người bán	132		372.806.930.346	289.369.027.541
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	575.740.706.535	768.778.198.583
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(224.961.856)	(229.719.432)
Hàng tồn kho	140	V.5	4.376.088.419.267	4.409.434.796.917
Hàng tồn kho	141		4.381.520.001.566	4.412.545.781.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.431.582.299)	(3.110.984.330)
Tài sản ngắn hạn khác	150		83.288.590.222	85.999.254.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	54.254.973.391	37.732.158.395
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.033.616.831	47.957.233.503
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		-	309.862.149

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

1204
 II NH
 IG T
 (P)
 HỒ T

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		18.514.458.530.589	18.493.414.421.930
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.744.030.429	5.666.614.645
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	5.744.030.429	5.666.614.645
Tài sản cố định	220		5.529.380.711.473	5.932.054.062.565
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.466.545.234.358	5.877.032.371.286
Nguyên giá	222		19.029.718.119.559	18.746.773.448.448
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.563.172.885.201)	(12.869.741.077.162)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	62.835.477.115	55.021.691.279
Nguyên giá	228		209.932.535.175	193.012.180.786
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147.097.058.060)	(137.990.489.507)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	53.800.452.118	55.165.936.285
Nguyên giá	231		94.843.066.430	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.042.614.312)	(39.677.130.145)
Tài sản dở dang dài hạn	240		244.265.411.492	130.281.080.219
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	244.265.411.492	130.281.080.219
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.276.726.001.407	11.916.553.932.333
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	11.286.657.328.956	11.286.657.328.956
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(b)	502.542.373.979	502.542.373.979
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	(130.773.701.528)	(40.945.770.602)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	600.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		404.541.923.670	453.692.795.883
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	374.624.077.881	441.443.532.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	29.917.845.789	12.249.263.503
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.358.686.383.842	45.907.374.734.409

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

00
IÁN
/ TN
AG
Ồ CH

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20.280.429.105.947	15.219.417.187.408
Nợ ngắn hạn	310		20.279.778.337.367	15.219.417.187.408
Phải trả người bán	311	V.12	3.095.727.662.793	3.123.574.786.002
Người mua trả tiền trước	312		140.981.880.129	109.292.580.684
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	1.821.512.976.998	912.797.934.035
Phải trả người lao động	314		211.176.147.506	228.299.222.946
Chi phí phải trả	315	V.14	1.651.490.910.784	1.723.129.021.540
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		110.138.186	263.912.729
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.155.899.127.022	1.083.673.709.934
Vay ngắn hạn	320	V.16	7.740.000.000.000	7.593.280.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	3.808.665.574	5.678.649.449
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	459.070.828.375	439.427.370.089
Nợ dài hạn	330		650.768.580	-
Phải trả dài hạn khác	337		650.768.580	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		30.078.257.277.895	30.687.957.547.001
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30.078.257.277.895	30.687.957.547.001
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	23.225.734.296
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.781.804.109.434	6.071.620.723.695
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.373.672.984.165	3.693.556.639.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	905.110.936.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.373.672.984.165	2.788.445.702.181
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		50.358.686.383.842	45.907.374.734.409

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.986.878.544.635	13.166.612.981.663	38.067.171.614.049	37.083.445.867.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	6.148.185.579	9.240.345.457	19.481.800.296	38.445.723.604
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	12.980.730.359.056	13.157.372.636.206	38.047.689.813.753	37.045.000.144.251
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	7.090.002.571.902	7.218.142.605.138	20.611.537.167.074	20.773.212.469.149
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.890.727.787.154	5.939.230.031.068	17.436.152.646.679	16.271.787.675.102
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	446.310.552.833	460.271.126.448	1.266.908.721.969	1.204.012.419.893
Chi phí tài chính	22	VI.4	153.010.689.427	103.617.989.000	326.740.425.403	360.891.980.503
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		52.924.123.287	76.560.248.302	171.160.537.707	241.261.498.558
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.026.091.333.244	3.059.211.151.201	9.012.908.743.537	8.608.704.410.672
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	265.014.998.307	240.503.592.102	740.818.780.499	676.845.374.785
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.892.921.319.009	2.996.168.425.213	8.622.593.419.209	7.829.358.329.035
Thu nhập khác	31	VI.7	4.532.545.241	3.626.570.095	17.589.063.081	12.156.961.697
Chi phí khác	32	VI.8	3.702.757.258	2.967.571.805	14.171.268.865	9.742.214.732
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		829.787.983	658.998.290	3.417.794.216	2.414.746.965
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		2.893.751.106.992	2.996.827.423.503	8.626.011.213.425	7.831.773.076.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023	
			VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		2.893.751.106.992	2.996.827.423.503	8.626.011.213.425	7.831.773.076.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	533.380.031.095	509.978.250.403	1.541.845.938.328	1.307.485.961.902
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(21.164.046.475)	777.602.565	(17.668.582.286)	42.416.481.332
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.381.535.122.372	2.486.071.570.535	7.101.833.857.383	6.481.870.632.766

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		8.626.011.213.425	7.831.773.076.000
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	02		771.590.704.168	869.410.086.161
Các khoản dự phòng	03		94.647.533.219	4.653.987.762
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.814.254.716)	4.419.496.469
Lãi từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05		(204.918.291)	(1.473.408.723)
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động đầu tư khác	05		(1.158.917.975.042)	(1.078.849.805.133)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	171.160.537.707	241.261.498.558
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.500.472.840.470	7.871.194.931.094
Biến động các khoản phải thu	09		463.351.207.702	437.074.157.102
Biến động hàng tồn kho	10		30.481.029.746	(274.373.521.547)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		440.790.595.355	(64.189.788.055)
Biến động chi phí trả trước	12		54.053.517.943	(6.383.071.494)
Tiền lãi vay đã trả	14		(216.240.460.564)	(226.309.402.804)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(1.131.641.722.048)	(665.072.626.725)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(694.352.993.294)	(693.387.151.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.446.914.015.310	6.378.553.526.337
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(446.881.322.894)	(593.256.090.737)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	22		2.166.243.746	2.030.773.097
Tiền chi tiền gửi có kì hạn	23		(4.800.000.000.000)	(1.900.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(445.985.688.867)
Tiền thu hồi từ việc giải thể công ty con	26		-	148.367.147.132
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.083.065.521.765	774.026.131.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.161.649.557.383)	(2.014.817.727.861)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		9.350.000.000.000	8.324.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.203.280.000.000)	(5.928.220.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.925.937.623.000)	(2.925.937.623.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.779.217.623.000)	(530.157.623.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		506.046.834.927	3.833.578.175.476
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.114.767.562.295	963.223.080.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.194.657.673)	(732.673.238)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.619.619.739.549	4.796.068.582.453

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:

Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bệt Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh công nghệ thực phẩm, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại Điều 10.4 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, cà phê rang xay và cà phêphin hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 9 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/9/2024	1/1/2024
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, Giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, Quận Paek, Tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	87,32%	87,32%
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	68,94%	68,94%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/9/2024	1/1/2024
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần				
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,73%	49,73%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Nhập khẩu, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	35,16%	35,16%

(b) Các công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/9/2024	1/1/2024
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	13,55%	13,55%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96%	24,96%
▪ Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	50,00%	50,00%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 5 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.

001-0
 INH
 TNH
 G
 CHỈ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, Xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trung tâm thu mua sữa tươi

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 Đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, Xã Hòa Phú, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 5.662 nhân viên (1/1/2024: 5.635 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày báo cáo.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể phát sinh.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm
- cơ sở hạ tầng 8 – 10 năm
- nhà cửa 6 – 50 năm

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

STP
CHI
ÔNG
K
H. P.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

107-0
INH
INH
G
CHI

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức tiêu chuẩn, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị thành phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản tiền thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Tạm ứng cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong kỳ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các doanh nghiệp liên quan với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

25. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	218.033.437	307.423.788
Tiền gửi ngân hàng	1.119.401.706.112	514.460.138.507
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	600.000.000.000
	1.619.619.739.549	1.114.767.562.295

2. Phải thu khách hàng**(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	79.334.601.417	72.380.366.847
Driftwood Dairy Holding Corporation	12.597.259.166	6.661.886.112
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	1.759.403.217	4.237.396.194
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	46.889.731	16.181.832
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	121.701.397	717.044.520
Công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	19.252.287.004	16.869.959.176
Công ty Cổ phần APIS	1.173.273.742	199.932.160
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	34.850.000	-

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	(229.719.432)	(217.719.432)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	(12.000.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.757.576	-
Số dư cuối kỳ	(224.961.856)	(229.719.432)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Các khoản phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	460.448.328.725	485.565.383.552
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	10.140.171.688	260.752.709.014
Cổ tức	87.890.625.000	9.270.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	3.899.514.601	2.932.592.308
Tạm ứng cho nhân viên	1.612.417.834	1.670.536.466
Phải thu từ nhân viên	337.834.933	783.506.278
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	173.060.606	107.000.000
Phải thu khác	11.238.753.148	7.696.470.965
	575.740.706.535	768.778.198.583

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.244.030.429	3.966.614.645
Phải thu khác	1.500.000.000	1.700.000.000
	5.744.030.429	5.666.614.645

4. Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.050.000.000.000	16.700.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	600.000.000.000	150.000.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	30/9/2024			1/1/2024			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	100,00%	464.348.847.883	(*)	-	100,00%	464.348.847.883	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	87,32%	1.543.008.591.832	(*)	-	87,32%	1.543.008.591.832	(*)	-
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	68,94%	3.857.488.194.836	(*)	-	68,94%	3.857.488.194.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	8,85%	277.647.015.000	(*)	-	8,85%	277.647.015.000	(*)	-
		11.286.657.328.956		-		11.286.657.328.956		-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	30/9/2024			1/1/2024			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết								
▪ Miraka Holdings Limited	13,55%	293.189.808.669	(*)	(59.501.136.218)	13,55%	293.189.808.669	(*)	(40.945.770.602)
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	24,96%	117.730.000.000	(*)	-	24,96%	117.730.000.000	(*)	-
▪ Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	50,00%	71.272.565.310	(*)	(71.272.565.310)	50,00%	71.272.565.310	(*)	-
		502.542.373.979		(130.773.701.528)		502.542.373.979		(40.945.770.602)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		18.300.000.000		-		18.300.000.000		-
		11.807.499.702.935		(130.773.701.528)		11.807.499.702.935		(40.945.770.602)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và/hoặc các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	(40.945.770.602)	(58.065.823.816)
Tăng dự phòng trong kỳ	(89.827.930.926)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	2.013.798.372
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	56.052.025.444
Số dư cuối kỳ	(130.773.701.528)	-

5. Hàng tồn kho

	30/9/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	650.858.571.713	-	442.014.152.094	-
Nguyên vật liệu	2.454.119.926.736	(2.820.314.676)	2.871.533.097.146	(562.342.456)
Công cụ và dụng cụ	281.271.576	-	61.243.213	-
Sản phẩm dở dang	51.693.571.880	-	54.428.490.050	-
Thành phẩm	1.157.421.969.868	(2.611.267.623)	973.421.789.700	(2.548.641.874)
Hàng hóa	28.809.716.728	-	26.808.002.468	-
Hàng gửi đi bán	38.334.973.065	-	44.279.006.576	-
	4.381.520.001.566	(5.431.582.299)	4.412.545.781.247	(3.110.984.330)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	(3.110.984.330)	(628.655.351)
Tăng dự phòng trong kỳ	(10.431.639.221)	(8.454.280.566)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	7.550.361.318	3.581.798.556
Sử dụng dự phòng trong kỳ	560.679.934	2.850.496.864
Số dư cuối kỳ	(5.431.582.299)	(2.650.640.497)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.580.999.009.863	14.442.633.778.640	1.059.363.124.591	663.777.535.354	18.746.773.448.448
Tăng trong kỳ	8.378.346.035	166.602.279.607	37.330.361.070	8.120.616.745	220.431.603.457
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	23.043.846.172	109.849.689.025	6.643.236.668	290.242.027	139.827.013.892
Thanh lý/xóa sổ	(7.758.450.549)	(20.088.130.590)	(10.701.907.130)	(30.767.101.145)	(69.315.589.414)
Phân loại lại	475.057.677	(475.057.677)	-	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(7.998.356.824)	(7.998.356.824)
Số dư cuối kỳ	2.605.137.809.198	14.698.522.559.005	1.092.634.815.199	633.422.936.157	19.029.718.119.559
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.220.387.611.537	10.316.574.600.613	783.200.882.079	549.577.982.933	12.869.741.077.162
Khấu hao trong kỳ	63.147.739.659	624.276.980.886	46.870.835.377	29.267.037.885	763.562.593.807
Thanh lý/xóa sổ	(6.672.996.692)	(19.544.838.442)	(10.701.907.130)	(30.767.101.145)	(67.686.843.409)
Phân loại lại	526.489.827	(526.489.827)	-	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(2.443.942.359)	(2.443.942.359)
Số dư cuối kỳ	1.277.388.844.331	10.920.780.253.230	819.369.810.326	545.633.977.314	13.563.172.885.201
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.360.611.398.326	4.126.059.178.027	276.162.242.512	114.199.552.421	5.877.032.371.286
Số dư cuối kỳ	1.327.748.964.867	3.777.742.305.775	273.265.004.873	87.788.958.843	5.466.545.234.358

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 7.856.028 triệu VND (1/1/2024: 8.021.164 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	135.429.615.677	193.012.180.786
Tăng trong kỳ	-	97.125.000	97.125.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.824.872.565	8.824.872.565
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	7.998.356.824	7.998.356.824
Số dư cuối kỳ	57.582.565.109	152.349.970.066	209.932.535.175
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	126.382.420.321	137.990.489.507
Khấu hao trong kỳ	-	6.662.626.194	6.662.626.194
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.443.942.359	2.443.942.359
Số dư cuối kỳ	11.608.069.186	135.488.988.874	147.097.058.060
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	9.047.195.356	55.021.691.279
Số dư cuối kỳ	45.974.495.923	16.860.981.192	62.835.477.115

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 113.732 triệu VND (1/1/2024: 105.573 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	38.884.288.170	54.976.414.196	982.364.064	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.200.087.981	30.494.678.100	982.364.064	39.677.130.145
Khấu hao trong kỳ	595.167.678	770.316.489	-	1.365.484.167
Số dư cuối kỳ	8.795.255.659	31.264.994.589	982.364.064	41.042.614.312
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	30.684.200.189	24.481.736.096	-	55.165.936.285
Số dư cuối kỳ	30.089.032.511	23.711.419.607	-	53.800.452.118

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 17.887 triệu VND (1/1/2024: 17.887 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	130.281.080.219	431.377.363.957
Tăng trong kỳ	267.009.151.900	589.477.704.748
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(139.827.013.892)	(882.525.520.675)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.824.872.565)	(3.107.280.520)
Chuyển sang hàng tồn kho	(15.929.999)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.247.434.152)	(461.978.600)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.509.444.288)	(1.181.549.796)
Thanh lý	(405.000.000)	-
Giảm khác	(195.125.731)	(521.002.708)
Số dư cuối kỳ	244.265.411.492	133.057.736.406

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi nhánh Cần Thơ	52.858.212.427	52.079.729.352
Nhà máy Sữa Nghệ An	55.510.243.371	44.000.000
Nhà máy Sữa Đà Nẵng	79.251.989.995	-
Nhà máy Sữa Bình Định	40.553.207.256	6.138.346.602
Các công trình khác	16.091.758.443	72.019.004.265
	244.265.411.492	130.281.080.219

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	23.482.935.978	20.513.662.081
Thuê hoạt động	7.692.805.298	5.320.058.729
Cải tạo, sửa chữa lớn	4.796.883.145	3.008.408.082
Công cụ và dụng cụ	1.605.863.836	2.426.114.649
Quảng cáo	2.469.804.018	1.969.083.741
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.206.681.116	4.494.831.113
	54.254.973.391	37.732.158.395

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	190.649.864.424	210.287.972.628	40.505.695.328	441.443.532.380
Tăng trong kỳ	-	27.075.781.224	19.439.706.032	46.515.487.256
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	68.481.559	2.440.962.729	2.509.444.288
Phân bổ trong kỳ	(5.440.218.660)	(84.222.114.328)	(26.182.053.055)	(115.844.386.043)
Số dư cuối kỳ	185.209.645.764	153.210.121.083	36.204.311.034	374.624.077.881

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	238.931.535	125.070.953
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và tài sản cố định	43.102.713.903	25.542.357.014
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.341.645.438	25.667.427.967
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(417.360.272)	(203.141.287)
Chi phí trả trước dài hạn	(13.006.439.377)	(13.215.023.177)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(13.423.799.649)	(13.418.164.464)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - thuần	29.917.845.789	12.249.263.503



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán****Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	195.564.755.706	227.076.345.742
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	70.428.758.365	35.267.030.828
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	38.328.371.700	65.154.606.100
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	30.478.602.326	18.299.688.660
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	664.448.400	862.254.960
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	160.839.562.796	55.564.491.035
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	10.226.893.432	3.329.504.399

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	30/9/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	146.267.636.806	1.256.347.450.493	(755.781.454.736)	646.833.632.563
Thuế nhập khẩu	162.678.760	22.490.674.812	(20.523.854.557)	2.129.499.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	759.087.505.170	1.519.497.055.226	(1.131.641.722.048)	1.146.942.838.348
Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài (*)	-	22.348.883.102	(22.348.883.102)	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.153.094.629	183.156.107.138	(165.128.542.897)	25.180.658.870
Thuế khác	127.018.670	15.260.901.949	(14.961.572.417)	426.348.202
	912.797.934.035	3.019.101.072.720	(2.110.386.029.757)	1.821.512.976.998

(*) Khoản thuế này phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại thị trường nước ngoài và được tính trên phần lợi nhuận mà Công ty được nhận dựa trên nghị quyết chia lợi nhuận của công ty con tại thị trường nước ngoài. Khoản thuế này đã nộp tại thị trường nước ngoài mà công ty con đang hoạt động.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả**

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	962.687.266.134	946.899.600.453
Chi phí quảng cáo	326.790.947.437	404.505.831.037
Chi phí lãi vay	64.243.626.046	109.323.548.903
Chi phí vận chuyển	91.365.071.605	77.820.389.375
Chi phí nhân công thuê ngoài	68.362.102.824	56.467.494.627
Chi phí bảo trì và sửa chữa	22.733.071.080	17.923.845.734
Chi phí thuê kệ trưng bày	32.961.852.555	15.573.513.957
Chi phí nhiên liệu	13.177.728.018	7.972.618.703
Chi phí phải trả khác	69.169.245.085	86.642.178.751
	1.651.490.910.784	1.723.129.021.540

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.913.601.380	191.510.124
Nhận ký quỹ ngắn hạn	15.269.969.246	24.090.737.826
Cổ tức	5.120.390.840.250	1.044.977.722.500
Phải trả ngắn hạn khác	18.324.716.146	14.413.739.484
	5.155.899.127.022	1.083.673.709.934

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	Loại tiền tệ	1/1/2024 VND	Vay thêm VND	Hoàn trả VND	30/9/2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	4.650.000.000.000	9.700.000.000.000	(6.610.000.000.000)	7.740.000.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	1.716.480.000.000	-	(1.716.480.000.000)	-
Ngân hàng DBS Bank, Singapore	USD	476.800.000.000	-	(476.800.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	750.000.000.000	750.000.000.000	(1.500.000.000.000)	-
		7.593.280.000.000	10.450.000.000.000	(10.303.280.000.000)	7.740.000.000.000

Các khoản vay này không có đảm bảo và có thời hạn vay từ 1 – 12 tháng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.808.665.574	5.678.649.449

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.678.649.449	4.680.059.791
Tăng dự phòng trong kỳ	2.033.250.980	1.863.024.625
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.813.065.841)	(3.627.565.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(90.169.014)	(79.720.501)
Số dư cuối kỳ	3.808.665.574	2.835.798.915

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	439.427.370.089	308.588.822.787
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	710.183.385.739	648.187.063.276
Sử dụng quỹ trong kỳ	(690.539.927.453)	(689.801.741.496)
Số dư cuối kỳ	459.070.828.375	266.974.144.567

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	20.899.554.450.000	23.225.734.296	5.200.576.149.674	2.890.568.609.579	29.013.924.943.549
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.481.870.632.766	6.481.870.632.766
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	648.187.063.276	(648.187.063.276)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(648.187.063.276)	(648.187.063.276)
Cổ tức	-	-	-	(5.120.390.840.250)	(5.120.390.840.250)
Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	20.899.554.450.000	23.225.734.296	5.848.763.212.950	2.955.674.275.543	29.727.217.672.789
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.228.575.107.457	2.228.575.107.457
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	222.857.510.745	(222.857.510.745)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(222.857.510.745)	(222.857.510.745)
Cổ tức	-	-	-	(1.044.977.722.500)	(1.044.977.722.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.899.554.450.000	23.225.734.296	6.071.620.723.695	3.693.556.639.010	30.687.957.547.001
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.101.833.857.383	7.101.833.857.383
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	710.183.385.739	(710.183.385.739)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(710.183.385.739)	(710.183.385.739)
Cổ tức	-	-	-	(7.001.350.740.750)	(7.001.350.740.750)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	20.899.554.450.000	23.225.734.296	6.781.804.109.434	2.373.672.984.165	30.078.257.277.895

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/9/2024 và 1/1/2024	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00 %

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Cổ tức

Năm tài chính 2024: Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá (tương đương 3.850 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất và giao cho Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức và thời gian tạm ứng, chi trả từng đợt phù hợp với kế hoạch cổ tức năm 2024 đã được phê duyệt. Trong kỳ, 1.500 VND/cổ phiếu tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2024 được công bố và ghi nhận trong tháng 9 năm 2024.

Năm tài chính 2023: Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá (tương đương 3.850 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 phân bổ cho chủ sở hữu của Công ty. Tổng số cổ tức được chi trả từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 là 8.046.328 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 và 500 VND/cổ phiếu tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2023 được công bố và ghi nhận trong năm 2023, 900 VND/cổ phiếu tạm ứng cổ tức đợt 3 của năm 2023 được công bố và ghi nhận trong tháng 3 năm 2024 và 950 VND/cổ phiếu cho cổ tức đợt cuối của năm 2023 được công bố và ghi nhận trong tháng 9 năm 2024).

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

Ngoại tệ các loại

	30/9/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	7.241.670,18	179.158.920.253	1.864.794,57	44.904.253.246
▪ EUR	443,09	12.485.542	1.523,74	40.181.252
		179.171.405.795		44.944.434.498

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	37.379.502.103.819	36.330.702.278.491
▪ Bán hàng hóa	591.038.252.952	659.427.521.345
▪ Cung cấp dịch vụ	31.082.677.273	26.349.335.597
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	6.851.013.660	6.721.093.660
▪ Doanh thu khác	58.697.566.345	60.245.638.762
	38.067.171.614.049	37.083.445.867.855
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	14.223.569.796	19.485.321.624
▪ Hàng bán bị trả lại	5.258.230.500	18.960.401.980
	19.481.800.296	38.445.723.604
Doanh thu thuần	38.047.689.813.753	37.045.000.144.251

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	570.039.922.891	632.754.400.916
Driftwood Dairy Holding Corporation	31.065.605.831	19.977.914.972
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	21.741.536.630	19.998.867.524
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	2.966.549.920	2.575.651.130
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	2.724.892.114	1.068.044.200
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	1.350.345.168	675.496.074
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	7.600.000
Tổng doanh thu với các công ty con	629.888.852.554	677.057.974.816
Các công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	24.629.629.824	36.547.763.621
Công ty Cổ phần APIS	40.417.690.518	8.378.422.850
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	214.492.400	299.107.953

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	19.582.269.176.016	19.752.473.400.875
▪ Hàng hoá đã bán	566.091.223.591	621.445.842.786
▪ Hàng khuyến mãi	457.531.975.940	391.013.533.760
▪ Cung cấp dịch vụ	1.580.195.280	2.231.400.982
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	1.183.318.344	1.175.808.736
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.881.277.903	4.872.482.010
Tổng giá vốn hàng bán	20.611.537.167.074	20.773.212.469.149

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	823.590.803.470	900.587.904.868
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	335.327.171.572	182.234.343.070
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	68.209.025.260	90.213.815.472
Doanh thu hoạt động tài chính khác	39.781.721.667	30.976.356.483
	1.266.908.721.969	1.204.012.419.893

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	171.160.537.707	241.261.498.558
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	115.937.931	758.142.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	54.186.752.787	87.893.401.759
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	89.827.930.926	(2.013.798.372)
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	11.079.266.052	18.216.959.581
Chi phí tài chính khác	370.000.000	14.775.776.138
	326.740.425.403	360.891.980.503

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	6.652.299.688.756	6.309.242.577.312
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	693.609.441.400	792.492.373.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.976.824.341	570.979.277.844
Chi phí vận chuyển	513.364.082.978	461.744.241.246
Chi phí nhân viên	335.971.764.213	283.952.534.496
Chi phí công cụ, dụng cụ	77.970.746.708	89.933.993.652
Chi phí nguyên vật liệu	48.498.820.436	52.185.421.382
Chi phí bảo hành	45.355.635.860	31.818.730.215
Chi phí khấu hao	19.861.738.845	16.355.261.372
	9.012.908.743.537	8.608.704.410.672

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Chi phí nhân viên	330.550.155.558	270.041.124.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.290.724.617	200.550.170.950
Chi phí vận chuyển	37.840.113.285	41.532.745.068
Chi phí khấu hao	30.225.014.027	31.840.548.481
Công tác phí	28.356.575.340	31.802.692.975
Chi phí vật liệu quản lý	36.630.475.423	29.789.390.950
Chi phí nhập hàng	16.546.313.663	18.715.213.305
Thuế, phí và lệ phí	11.468.228.667	11.068.202.313
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.711.095.933	4.931.307.508
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	1.938.324.390	1.795.304.124
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.398.759.657	2.831.448.996
Chi phí khác	39.862.999.939	31.947.225.383
	740.818.780.499	676.845.374.785



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.000.000.000	-
Bồi thường nhận từ các bên khác	7.091.481.667	7.136.514.414
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	2.267.676.085	3.116.292.431
Thu nhập khác	3.229.905.329	1.904.154.852
	17.589.063.081	12.156.961.697

8. Chi phí khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ	2.033.746.005	1.150.018.919
Chi phí khác	12.137.522.860	8.592.195.813
	14.171.268.865	9.742.214.732

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	18.019.952.360.498	18.310.437.987.707
Chi phí nhân công	1.330.449.654.467	1.171.576.498.882
Chi phí khấu hao và phân bổ	763.254.138.415	862.110.182.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.046.848.747.431	1.883.758.481.856
Chi phí khác	8.083.759.866.849	7.757.031.968.569

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.541.845.938.328	1.307.485.961.902
<i>Trong đó: chi phí/(lợi ích) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	22.083.666.289	(28.231.794.835)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(17.668.582.286)	42.416.481.332
Chi phí thuế thu nhập	1.524.177.356.042	1.349.902.443.234

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.626.011.213.425	7.831.773.076.000
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.725.202.242.685	1.566.354.615.200
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(49.588.314.872)	(40.227.602.905)
Thu nhập không chịu thuế	(67.065.434.314)	(36.186.868.614)
Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài	22.348.883.102	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.695.645.310	5.949.527.207
Ưu đãi thuế	(91.906.290.915)	(151.085.315.024)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(43.593.041.243)	33.329.882.205
Chi phí/(lợi ích) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	22.083.666.289	(28.231.794.835)
Chi phí thuế thu nhập	1.524.177.356.042	1.349.902.443.234

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023: từ 15% đến 20%) trên thu nhập chịu thuế, tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh và nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Thuế tối thiểu toàn cầu**

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.489.210.101.305	1.549.310.996.477
		Bán tài sản cố định	72.420.550	285.737.831
		Thu nhập khác	85.478.500	14.518.182
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	345.712.586.500	305.590.923.600
		Hỗ trợ bán hàng	351.555.040	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	13.675.355.000	15.352.800.000
		Lợi nhuận được chia	3.909.951.000	-
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Lợi nhuận được chia	223.488.805.572	100.884.053.070
		Bán tài sản cố định	100.704.693	668.570.175
		Góp vốn	-	59.606.132
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	201.993.372.947	31.960.875.397
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa	427.910.623.496	347.787.387.831
		Cổ tức được chia	9.737.790.000	9.737.790.000
		Mua tài sản cố định	3.920.351.174	-
Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	Cổ tức được chia	87.890.625.000	70.312.500.000
		Góp vốn	-	410.156.250.000



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Công ty con	Thu nhập khác Ký quỹ, ký cược	35.700.000 -	22.429.000 326.827.056
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	87.408.326.637
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ Thu nhập khác Cổ tức được chia	330.963.140.728 - 1.300.000.000	218.600.006.013 120.834.000 1.300.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	35.278.342.346	25.195.476.296
Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	Công ty liên doanh	Thu nhập khác Góp vốn	- -	210.511.364 35.769.832.735
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Đầu tư khác	Cổ tức được chia	9.000.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	2.520.796.616.700	1.843.567.674.900
Thành viên Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị		Lương và thù lao	80.942.100.570	68.365.166.486

042-007
NHÂN
TY TN
PMG
Ồ HỒ CỨ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024	30/9/2023	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024	30/9/2023	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	33.636.334.139.796	33.304.146.798.354	4.411.355.673.957	3.740.853.345.897	38.047.689.813.753	37.045.000.144.251
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(18.873.809.380.661)	(19.046.626.500.819)	(1.737.727.786.413)	(1.726.585.968.330)	(20.611.537.167.074)	(20.773.212.469.149)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	14.762.524.759.135	14.257.520.297.535	2.673.627.887.544	2.014.267.377.567	17.436.152.646.679	16.271.787.675.102

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:

Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc